

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
(Ban hành theo Quyết định số 2423/QĐ-ĐHCT ngày 05 tháng 6 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ)

Ngành: **Sư phạm Tin học** (Informatics Teacher Education)
Thời gian đào tạo: 4 năm
Đơn vị quản lý: Bộ môn Sư phạm Tin học, Khoa Sư phạm.

Mã ngành: 7140210
Danh hiệu: Cử nhân

1. Mục tiêu đào tạo

1.1 Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Sư phạm Tin học trình độ đại học đào tạo sinh viên trở thành người giáo viên Tin học có năng lực giảng dạy, quản lý và nghiên cứu khoa học chất lượng cao tại các trường phổ thông và các cơ sở giáo dục; phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, đáp ứng chuẩn nghề nghiệp giáo viên hiện hành phục vụ tốt nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, hội nhập quốc tế; phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ; có khả năng thích nghi với môi trường giáo dục; có trách nhiệm nghề nghiệp và ý thức phục vụ Nhân dân; có khả năng tự học và tham gia các chương trình đào tạo sau đại học trong và ngoài nước.

1.2 Mục tiêu cụ thể

a. Trang bị cho sinh viên hiểu biết cơ bản lý luận chính trị, kiến thức pháp luật, xã hội và tâm lý, kỹ năng mềm, sáng tạo và khởi nghiệp, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất, năng lực ngoại ngữ, công nghệ thông tin theo quy định hiện hành;

b. Trang bị cho sinh viên các hiểu biết cơ bản về toán rời rạc, thông tin và dữ liệu; về tâm lý sư phạm, giáo dục và quản lý hành chính trong giáo dục, kỹ năng xử lý các tình huống sư phạm và nghiên cứu khoa học giáo dục làm cơ sở đề học tập, nghiên cứu chuyên sâu trong chuyên ngành Sư phạm Tin học;

c. Trang bị cho sinh viên kiến thức chuyên sâu về tin học ứng dụng, thuật toán, lập trình, kiến trúc máy tính, máy học và dữ liệu lớn, chương trình và phát triển chương trình tin học phổ thông, phương pháp dạy học và đánh giá kết quả học tập của học sinh; rèn luyện thành thạo các kỹ năng tổ chức và quản lý hoạt động trải nghiệm, kỹ năng thực hành nghề nghiệp giáo viên tin học, kỹ năng sử dụng ngoại ngữ và tin học trong nghiên cứu và giảng dạy tin học ở trường trung học.

d. Hình thành cho sinh viên năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, tác phong sư phạm, đạo đức nghề nghiệp để giảng dạy môn Tin học ở trường trung học đáp ứng Chuẩn nghề nghiệp giáo viên hiện hành và hội nhập quốc tế;

đ. Rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng mềm phù hợp với chuyên ngành Tin học làm công cụ phục vụ học tập và nghiên cứu ở các bậc học cao hơn tại các cơ sở giáo dục trong và ngoài nước.

2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo ngành Sư phạm Tin học trình độ đại học, người học có khả năng:

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

a. Trình bày được các kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, xã hội và tâm lý, kỹ năng mềm, khởi nghiệp và pháp luật;

b. Mô tả được những kiến thức cơ bản về giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng và an ninh; các chủ trương, đường lối phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và nhà nước.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- a. Trình bày được kiến thức nền tảng về giáo dục học, tâm lý học, công tác dạy học, các nguyên tắc trong thiết kế chương trình Tin học trong trường phổ thông và các cơ sở giáo dục;
- b. Mô tả được nhiệm vụ và tầm quan trọng của công tác chủ nhiệm lớp; vai trò của nhà trường, gia đình, xã hội trong việc giáo dục học sinh.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- a. Phân tích được các kiến thức cơ bản về Tin học, đảm bảo đủ năng lực giảng dạy, nghiên cứu về Tin học bậc phổ thông;
- b. Vận dụng được các phương pháp, kĩ thuật giảng dạy, các phương pháp kiểm tra, đánh giá, phương pháp nghiên cứu theo hướng phát triển năng lực học sinh trong giảng dạy và nghiên cứu Tin học;
- c. Ứng dụng được các kiến thức nền tảng về công nghệ thông tin đáp ứng nhu cầu học tập sau đại học.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

- a. Hình thành các kỹ năng chuyên môn, chủ động nghiên cứu, cập nhật kịp thời yêu cầu đổi mới về kiến thức Tin học.
- b. Vận dụng các phương pháp một cách sáng tạo vào việc giảng dạy môn Tin học.
- c. Thiết kế và tổ chức được các hoạt động dạy học và kiểm tra đánh giá theo hướng phát triển năng lực học sinh phù hợp với chuyên môn Tin học.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- a. Sử dụng ngoại ngữ ở trình độ bậc 3 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (trương đương B1, khung Châu Âu) nhằm phục vụ mục đích nghiên cứu, giảng dạy và giao tiếp.
- b. Phát triển năng lực phân tích, tổng hợp so sánh và hình thành tư duy phản biện, kỹ năng học tập suốt đời, nâng cao năng lực chuyên môn và nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.

2.3 Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân

- a. Tham gia tích cực công tác bồi dưỡng và tự bồi dưỡng chuyên môn Tin học cho bản thân;
- b. Hình thành ý thức kỉ luật, tôn trọng nội quy, quy chế làm việc, cầu thị, hợp tác và giúp đỡ bạn bè, đồng nghiệp trong môi trường giáo dục;
- c. Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, các quy định về đạo đức nghề giáo.

3. Vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp

Sinh viên sau khi tốt nghiệp làm các công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học tại các trường phổ thông, các cơ sở giáo dục, các trung tâm, doanh nghiệp.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Có năng lực học tập suốt đời; có đủ kiến thức để học lên bậc thạc sĩ, tiến sĩ ngành lý luận và phương pháp dạy học Tin học, ngành giáo dục, quản lý giáo dục ở trong và ngoài nước và các ngành có liên quan đến chuyên ngành Tin học.

- Có thể thực hiện được các đề tài nghiên cứu khoa học cấp sơ sở và tham gia đề tài nghiên cứu khoa học ở các cấp cao hơn trong lĩnh vực giảng dạy và giáo dục Tin học.

5. Các chương trình đào tạo, tài liệu, chuẩn quốc gia và quốc tế tham khảo

- Kế hoạch số 810/KH ĐHTC ngày 9 tháng 3 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ về việc lựa chọn bổ sung học phần giảng dạy trực tuyến trong chương trình đào tạo trình độ đại học để áp dụng cho khóa tuyển sinh từ năm 2023.

- Luật giáo dục đại học; Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể và chương trình các môn học của Bộ Giáo dục và đào tạo năm 2018; thông tư 20/2018/TT-BGDĐT ban hành chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông.

- Chương trình đào tạo ngành sư phạm Tin học trong nước như Đại học Sư phạm Hà Nội, Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Sư phạm Huế, Đại học Đồng Tháp.

- Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra của các chương trình đào tạo của Đại học Sydney (Úc), Viện Giáo dục Quốc tế (Singapore) và các Trường Sư phạm của Hàn Quốc.

6. Chương trình đào tạo

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	Học phần song hành	HK thực hiện	
Khối kiến thức Giáo dục đại cương											
1	QP010E	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*)	2	2		37	8	Bổ trí theo nhóm ngành			
2	QP011E	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*)	2	2		22	8	Bổ trí theo nhóm ngành			
3	QP012	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*)	2	2		24	21	Bổ trí theo nhóm ngành			
4	QP013	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*)	2	2		4	56	Bổ trí theo nhóm ngành			
5	TC100	Giáo dục thể chất 1+2+3 (*)	1+1+1		3		90			I,II,III	
6	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4		AV	60				I,II,III	
7	XH024	Anh văn căn bản 2 (*)	3			45		XH023		I,II,III	
8	XH025	Anh văn căn bản 3 (*)	3			45		XH024		I,II,III	
9	XH031	Anh văn tăng cường 1 (*)	4			60		XH025		I,II,III	
10	XH032	Anh văn tăng cường 2 (*)	3			45		XH031		I,II,III	
11	XH033	Anh văn tăng cường 3 (*)	3			45		XH032		I,II,III	
12	FL001	Pháp văn căn bản 1 (*)	4			PV	60				I,II,III
13	FL002	Pháp văn căn bản 2 (*)	3				45		FL001		I,II,III
14	FL003	Pháp văn căn bản 3 (*)	3				45		FL002		I,II,III
15	FL007	Pháp văn tăng cường 1 (*)	4				60		FL003		I,II,III
16	FL008	Pháp văn tăng cường 2 (*)	3		45			FL007		I,II,III	
17	FL009	Pháp văn tăng cường 3 (*)	3		45			FL008		I,II,III	
18	TN033	Tin học căn bản (*)	1	1			15				I,II,III
19	TN034	Thực hành Tin học căn bản (*)	2	2				60	TN033		I,II,III
20	ML014	Triết học Mác - Lênin	3	3		45				I,II,III	
21	ML016	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2		30		ML014		I,II,III	
22	ML018	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		30		ML016		I,II,III	
23	ML019	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2		30		ML018		I,II,III	
24	ML021	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30		ML019		I,II,III	
25	KL001E	Pháp luật đại cương	2	2		30				I,II,III	
26	ML007	Logic học đại cương	2		2	30				I,II,III	
27	XH028	Xã hội học đại cương	2			30					I,II,III
28	XH011	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2			30					I,II,III
29	XH012	Tiếng Việt thực hành	2			30					I,II,III
30	CT100	Kỹ năng học đại học	2			20	20				I,II,III
31	XH014	Văn bản và lưu trữ học đại cương	2			30					I,II,III
32	KN001E	Kỹ năng mềm	2			20	20				I,II,III
33	KN002E	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2			20	20				I,II,III
34	SP009	Tâm lý học đại cương	2	2			30				I,II,III
35	SG011E	Quản lý HCNN và quản lý ngành GD&ĐT	2	2			30				I,II,III

Cộng: 43 TC (Bắt buộc 28 TC; Tự chọn: 15 TC)

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	Học phần song hành	HK thực hiện
Khối kiến thức cơ sở ngành										
36	SP010	Tâm lý học sư phạm	2	2		20	20	SP009		I,II
37	SP079	Giáo dục học	3	3		45			SP010	I,II
38	SG131	Hoạt động giáo dục trong nhà trường phổ thông	2	2		15	30	SP079		I,II
39	SG114E	Giáo dục so sánh và giáo dục bền vững	2	2		30		SP079		I,II
40	SG439	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục	2	2		15	30			I,II
41	CT195	Thiết kế ấn phẩm báo chí	2		2	30				I,II
42	SG089	Ứng dụng C. nghệ T. tin trong dạy học Tin học	2			15	30			I,II
43	SG394E	Giáo dục hòa nhập	2			30				I,II
44	SG090	Niên luận	2			30				I,II
45	SP585	Xác suất thống kê - toán	3	3		45				I,II
46	SP111	Giải tích hàm một biến	3		3	45				I,II
47	TN001	Vi - tích phân A1	3			45				I,II
48	SP102	Đại số tuyến tính	3	3		45				I,II
49	CT101	Lập trình căn bản A	4	4		30	60			I,II
50	CT172	Toán rời rạc	4	4		60				I,II
51	CT177	Cấu trúc dữ liệu	3	3		30	30		CT101	I,II
52	CT132	Linh kiện điện tử	2		2	30				I,II
53	SG385	Anh văn chuyên ngành	2			30				I,II
54	SG386	Chương trình cơ bản về dạy học Intel	2			15	30			I,II
55	SG387E	Công nghệ dạy học	2			30				I,II
56	CT176	Lập trình hướng đối tượng	3	3		30	30		CT101	I,II
Cộng: 38 TC (Bắt buộc 31 TC; Tự chọn: 7 TC)										
Khối kiến thức chuyên ngành										
57	SG081E	Nguyên lý dạy học Tin học	2		2	30				I,II
58	SG419	Lý luận dạy học Toán và Khoa học tự nhiên	2			30				I,II
59	SG093	Phương pháp dạy học Tin học	3	3		30	30			I,II
60	SG083	Thiết kế chương trình Tin học	2		2	30				I,II
61	SG431	Phát triển chương trình giáo dục Toán và KHTN	2			30				I,II
62	SG085	Đánh giá kết quả học tập Tin học	2		2	15	30			I,II
63	SG422	Đánh giá kết quả học tập Toán và KH tự nhiên	2			15	30			I,II
64	CT174	Phân tích và thiết kế thuật toán	3	3		30	30			I,II
65	CT175	Lý thuyết đồ thị	3		3	30	30	CT177		I,II
66	SG426E	Lý thuyết đồ thị và tổ hợp	3			45				I,II
67	CT173	Kiến trúc máy tính	3	3		45				I,II
68	CT180	Cơ sở dữ liệu	3	3		30	30		CT177	I,II
69	CT178	Nguyên lý hệ điều hành	3	3		30	30		CT173	I,II
70	CT112	Mạng máy tính	3	3		30	30		CT178	I,II
71	CT194	Biên tập Audio Video	2		2	20	20			I,II
72	SG395	Phương pháp dạy học cơ sở dữ liệu	2			15	30		CT180, SG093	I,II
73	CT495	Dụng phim hoạt hình	3		3	30	30	CT194		I,II
74	CT196	Dụng hình 2D, 3D	3			30	30			I,II
75	SG389	Phương pháp dạy học lập trình	3			30	30		CT101, SG093	I,II
76	CT225	Lập trình Python	2		2	20	20	CT176		I,II
77	SG390	Phương pháp dạy học tích hợp	2			15	30		SG093	I,II
78	SP597	Kiến tập sư phạm	2	2			60			I
79	SG086	Tập giảng	2	2			60		SG093	I,II
80	SP598	Thực tập Sư phạm	3	3			90			II
81	KC326E	Công nghệ IoT và ứng dụng	3		3	30	30	CT132		I,II
82	CT259	Tổng quan về hệ thống e-Learning	3			45				I,II
83	CT188	Nhập môn lập trình web	3		3	30	30			I,II
84	CT428	Lập trình Web	3			30	30		CT176, CT180	I,II
85	CT251	Phát triển ứng dụng trên Windows	3			30	30		CT176, CT180	I,II
86	CT207	Phát triển phần mềm mã nguồn mở	3			30	30			I,II

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	Học phần song hành	HK thực hiện
87	CT109	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	3		3	30	30		CT180	I,II
88	CT266	Lập trình game	3			30	30		CT251, CT428	I,II
89	SG391E	Xử lý số liệu thống kê	3			30	30			I,II
90	SG392	Luận văn tốt nghiệp	10		10		300	≥ 105 TC		I,II
91	CT190	Nhập môn trí tuệ nhân tạo	2			20	20			I,II
92	SG393	Tiểu luận tốt nghiệp - SP Tin học	4				120	≥ 105 TC		I,II
93	CT113	Nhập môn công nghệ phần mềm	2			20	20			I,II
94	CT223	Quản lý dự án phần mềm	3			30	30		CT113	I,II
95	CT272	Thương mại điện tử - CNTT	3			30	30			I,II
96	CT335	Thiết kế và cài đặt mạng	3			30	30		CT112	I,II
97	CT332	Trí tuệ nhân tạo	3			30	30			I,II
98	CT453	Mỹ thuật web	2			15	30			I,II
99	CT274	Lập trình cho thiết bị di động	3			30	30			I,II
100	CT275	Công nghệ web	3		30	30	CT188		I,II	
Cộng: 60 TC (Bắt buộc: 25 TC; Tự chọn: 35 TC)										
Tổng cộng: 141 TC (Bắt buộc: 84 TC; Tự chọn: 57 TC)										

(*): là học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy. Sinh viên có thể hoàn thành các học phần trên bằng hình thức nộp chứng chỉ theo quy định của Trường Đại học Cần Thơ hoặc học tích lũy.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
HIỆU TRƯỞNG



Hà Thanh Toàn

HỘI ĐỒNG KH&ĐT
CHỦ TỊCH

Trần Trung Tính

KHOA SƯ PHẠM
TRƯỞNG KHOA

Huỳnh Anh Huy